CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

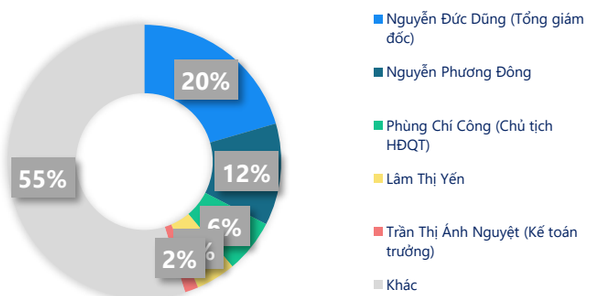
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

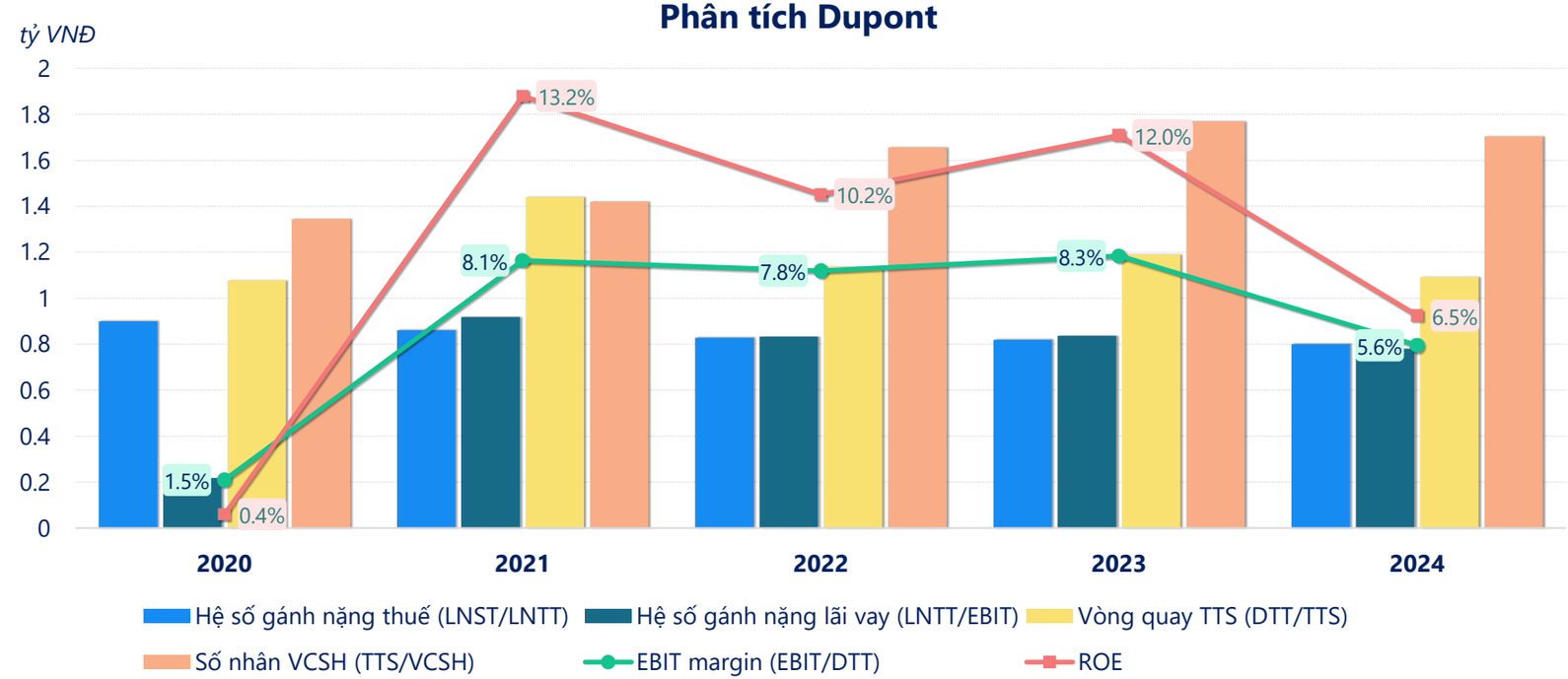
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,840
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,390 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	327
Số lượng CPLH (CP)	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,295
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.92
EPS	825
P/E	10.7

	YTD	1T	3T	6T
HCD	3.2%	-12.5%	-22.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

869

tỷ VNĐ

YoY: ▼44.0| -4.8%

LN sau thuế

2024

30.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.7| -41.8%

ROE

2024

6.5%

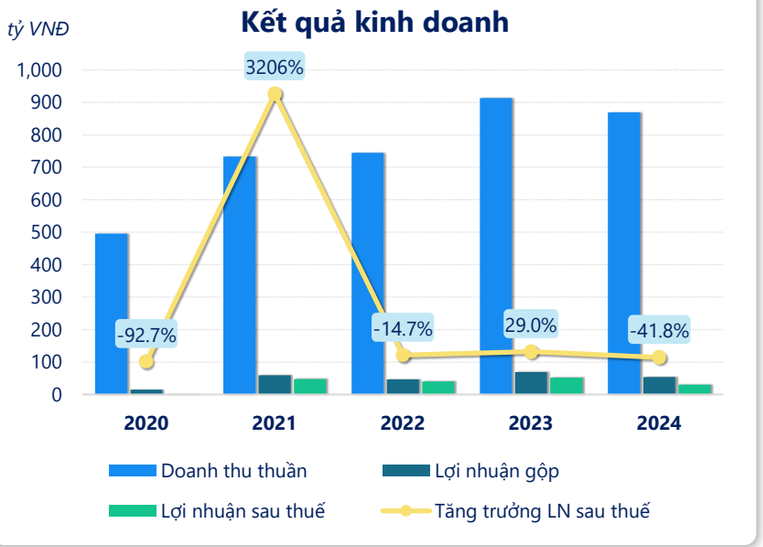
+/- YoY: ▼ 5.5%

ROA

2024

3.8%

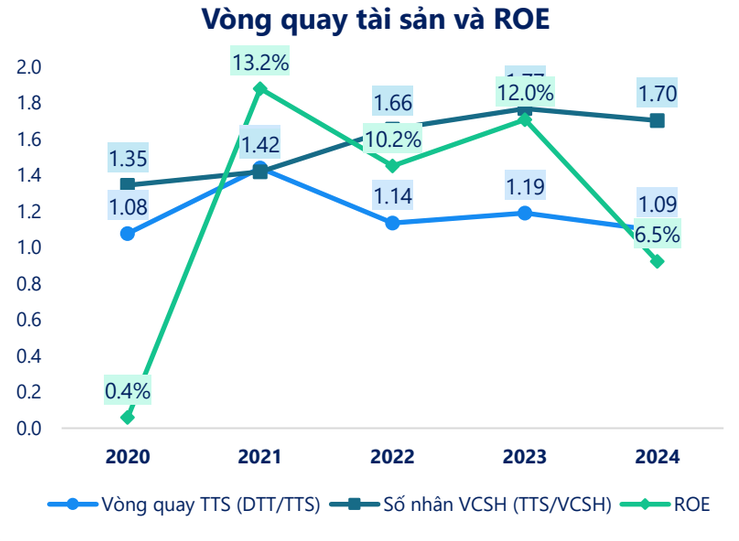
+/- YoY: ▼ 3.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.57%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

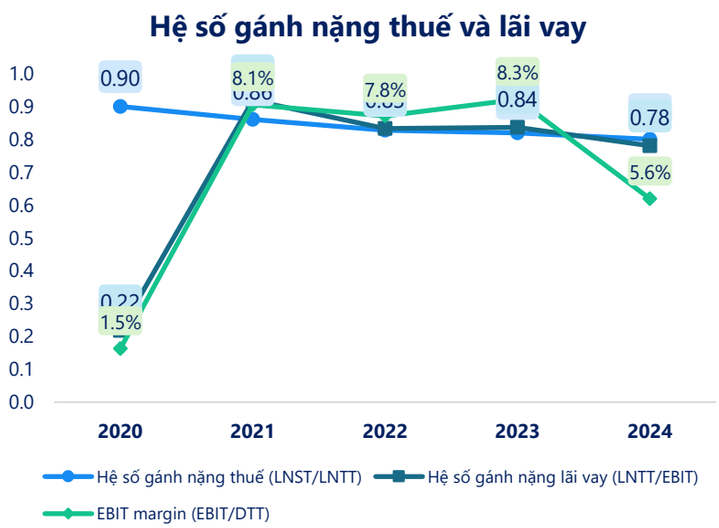
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HCD** ghi nhận doanh thu thuần **869.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.79%** và **giảm 41.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.47%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

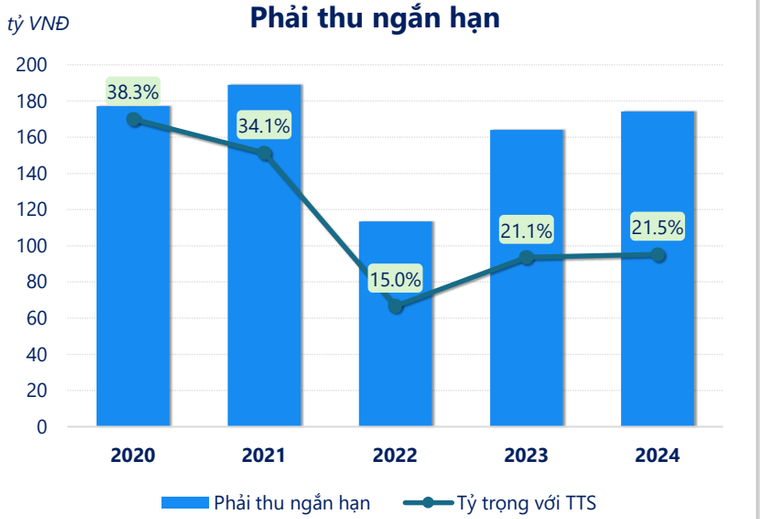


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

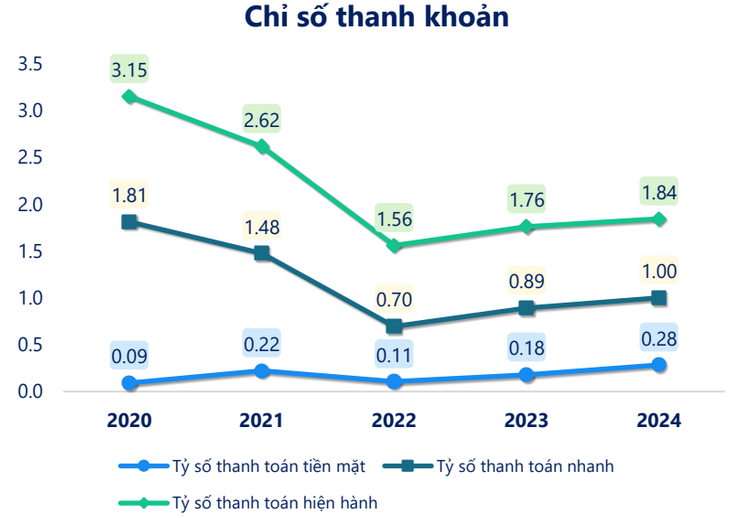
Phải thu ngắn hạn



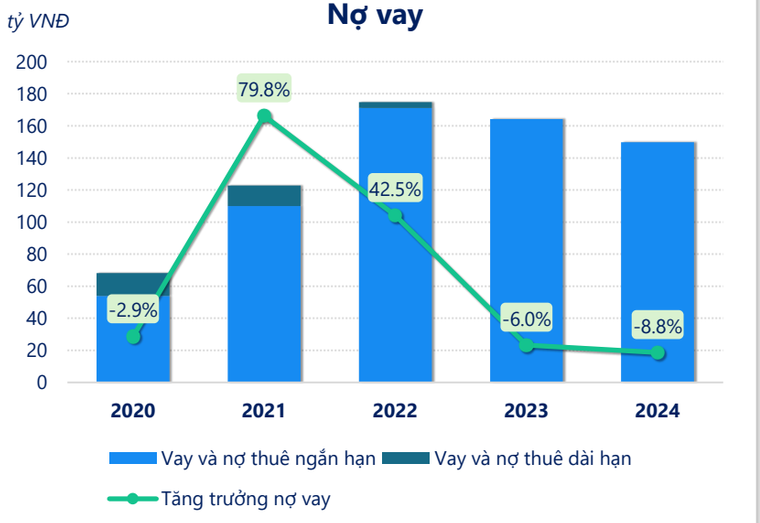
Hàng tồn kho



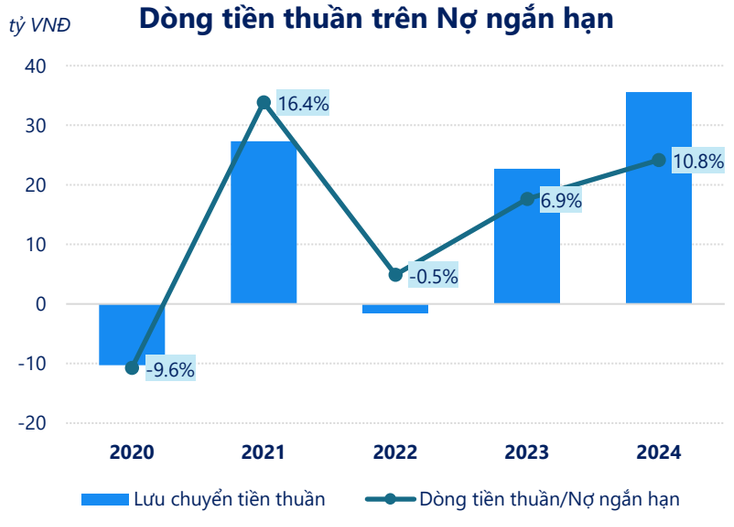
Chỉ số thanh khoản



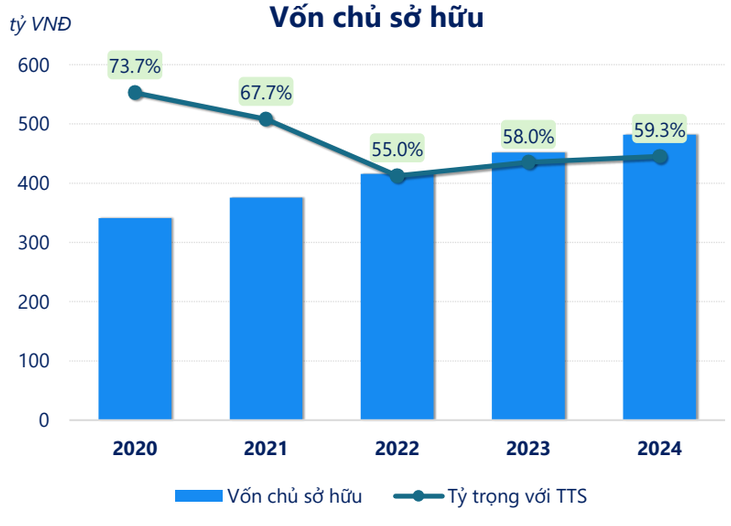
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**820**	**778**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	617	576	7.2%
Tiền và tương đương tiền	89.0	58.2	52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.7	58.8	8.3%
Phải thu ngắn hạn	182	164	10.8%
Hàng tồn kho	278	285	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	9.90	-56.0%
Tài sản dài hạn	**203**	**203**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	196	194	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.28**	**7.32**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	327	3.3%
Nợ ngắn hạn	**338**	**327**	**3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	164	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	135	16.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**482**	**452**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**482**	**452**	**6.8%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**496**	**732**	**745**	**913**	**869**
Giá vốn hàng bán	481	673	698	844	815
Lợi nhuận gộp	**14.6**	**59.1**	**46.8**	**69.2**	**54.1**
Doanh thu HĐTC	0.03	4.96	13.1	12.1	4.20
Chi phí TC	5.68	4.87	10.3	15.8	16.2
Chi phí lãi vay	**5.68**	**4.87**	**9.76**	**12.4**	**10.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.05	0.18	0.46	0.40
Chi phí QLDN	7.17	4.27	2.80	1.50	3.98
LN thuần từ HĐKD	**1.59**	**54.8**	**46.7**	**63.5**	**37.8**
Lợi nhuận khác	0.00	-0.02	1.89	-0.17	-0.01
LN trước thuế	**1.58**	**54.8**	**48.6**	**63.3**	**37.7**
Lợi nhuận sau thuế	**1.43**	**47.1**	**40.2**	**51.9**	**30.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.43**	**47.1**	**40.2**	**51.9**	**30.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.30	5.46	-20.3	14.3	60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.97	-19.8	-33.4	34.7	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.03	41.6	52.1	-26.3	-14.5
Tiền đầu kỳ	20.2	9.85	37.1	35.6	58.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.3**	**27.3**	**-1.59**	**22.7**	**35.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.85	37.1	35.6	58.2	93.8